TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 271/2025/HS-PT
Ngày: 22 - 4 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu

Ông Cao Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thế Mạnh - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 22 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 981/2024/TLPT–HS ngày 21 tháng 10 năm 2024 đối với các bị cáo Hoàng Thị Đ, Nguyễn Thành L, Cao Văn M, Nguyễn Văn V, Nguyễn Đức C, Nguyễn Tiến Đ1, Hoàng Thị Kim P, Hoàng Thị S, Hoàng Thị Mỹ D, Hoàng Thị Mỹ H, Trần Xuân M1, Nguyễn Văn D1, Trần Thị H8, Nguyễn Thị Hồng N, Hồ Thị Minh H1 do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 10-11/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Hoàng Thị Đ; sinh năm 1977 tại tỉnh Ninh Bình; nơi ĐKNKTT và cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: Lớp 3/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; con ông Hoàng Văn Đ2 và bà Nguyễn Thị V1; chồng Nguyễn Cao P1 (đã ly hôn); chung sống như vợ chồng với Hoàng Kim N1; có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 02/7/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L. Vắng mặt.

2. Nguyễn Thành L; sinh năm 1975 tại tỉnh Đồng Nai; nơi ĐKNKTT và cư trú: Thôn T, xã L, huyện L, Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; con ông và bà (là trẻ mồ côi, không biết rõ tên bố, mẹ); sống chung như vợ chồng với Bùi Thị Xuân H2 và có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1997, nhỏ nhất sinh năm 2007;

tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/4/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L. Có mặt.

3. Cao Văn M; sinh năm 1983 tại tỉnh Hưng Yên; nơi ĐKNKTT và cư trú: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Lớp 9/12; nghề nghiệp: Làm nông; Con ông Cao Văn B và bà Hà Thị Đ3; vợ Trần Thị T và 01 người con sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/01/2019, đến ngày 11/9/2024 được trả tự do ngay tại phiên tòa. Có đơn xin xét xử mặt.

4. Nguyễn Văn V; sinh năm 1966 tại tỉnh Ninh Bình; nơi ĐKNKTT: Số G khu phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: Lớp 6/10; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; con ông Nguyễn Văn A (đã chết) và bà Lê Thị N2 (đã chết); vợ Nguyễn Thị G và có 06 người con, lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/01/2019, đến ngày 11/9/2024 được trả tự do ngay tại phiên tòa. Có mặt.

5. Nguyễn Đức C; sinh năm 1959 tại tỉnh Bắc Giang; nơi ĐKNKTT và cư trú: Số H T, Tổ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc công ty cổ phần A4; trình độ học vấn: Lớp 7/10; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị T2; vợ Chu Thị L1 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1984; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/01/2019, đến ngày 11/9/2024 được trả tự do ngay tại phiên tòa. Vắng mặt.

6. Nguyễn Tiến Đ1; sinh năm 1993 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi ĐKNKTT và cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: Lớp 6/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Hoàng T3 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T4; vợ Hoàng Thị Kim P và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Năm 2010 bị Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 05 tháng 02 ngày tù về tội "Cố ý gây thương tích".

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/01/2019, đến ngày 11/9/2024 được trả tự do ngay tại phiên tòa. Vắng mặt.

7. Hoàng Thị Kim P; sinh năm 1994 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi ĐKNKTT và cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: Lớp 9/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; con ông Hoàng Văn Đ2 và bà Nguyễn Thị V1; chồng Nguyễn Tiến Đ1 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền

sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại. Vắng mặt.

8. Hoàng Thị S; sinh năm 1982 tại tỉnh Ninh Bình; nơi ĐKNKTT và cư trú: Số G, tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: Lớp 4/12; nghề nghiệp: Làm nông; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; trình độ học vấn: Lớp 4/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Hoàng Văn Đ2 và bà Nguyễn Thị V1; chồng Nguyễn Văn H3 (đã ly hôn) và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại. Vắng mặt.

9. Hoàng Thị Mỹ D; sinh năm 1988 tại tỉnh Đồng Nai; nơi ĐKNKTT và cư trú: Khu phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Thợ may; trình độ học vấn: Lớp 10/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; con ông Hoàng Văn Đ2 và bà Nguyễn Thị V1; chồng Nguyễn Quang T5 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại. Vắng mặt.

10. Hoàng Thị Mỹ H; sinh năm 1990 tại tỉnh Đồng Nai; nơi ĐKNKTT và cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: Lớp 7/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; con ông Hoàng Văn Đ2 và bà Nguyễn Thị V1; chồng Hoàng Anh T6 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại. Vắng mặt.

11. Trần Xuân M1; sinh năm 1981 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi ĐKNKTT và cư trú: số A KP Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: Lớp 12/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; con ông Trần Thiên C1 (đã chết) và bà Đinh Thị Á; chồng Lò Văn S1 (đã ly hôn) và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại. Vắng mặt.

12. Nguyễn Văn D1; sinh năm 1970 tại tỉnh Tiền Giang; nơi ĐKNKTT và cư trú: thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: Lớp 5/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn Á1, sinh năm 1951 và bà Chung Thị T7; vợ Nguyễn Thị Tuyết N3

và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/01/2019, đến ngày 11/9/2024 được trả tự do ngay tại phiên tòa. Vắng mặt.

13. Trần Thị H8; sinh năm 1985 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi ĐKNKTT và cư trú: Khu phố Q, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Nguyên nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L; trình độ học vấn: Lớp 12/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trần Mạnh H4 và bà Nguyễn Thị L2; chồng Trần Đăng H5 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Bản án số 02/2024/HSST ngày 02/4/2024 bị Tòa án quân sự Quân khu 7 xử phạt 04 năm tù về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng";

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/7/2019, hiện đang bị tạm tại Trại tạm giam Công an tỉnh L. Vắng mặt.

14. Nguyễn Thị Hồng N; sinh năm 1981 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi ĐKNKTT: Khu phố S, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Cán bộ Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L; trình độ học vấn: Lớp 12/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Đình H6 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T8; chồng Nguyễn Phúc N4 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2012; Đảng, đoàn thể: Đảng viên (đã bị khai trừ); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại. Có mặt.

15. Hồ Thị Minh H1; sinh năm 1984 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi ĐKNKTT và cư trú: 65 hẻm N, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L; trình độ học vấn: Lớp 12/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; con ông Hồ T9 (đã chết) bà Phan Thị Thanh H7; chồng: Không có, có 01 người con sinh năm 2019; Đảng, đoàn thể: Đảng viên (đã bị khai trừ); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo L:* Luật sư Lê Thị Ánh T10, Đoàn Luật sư Thành phố H. Có mặt.

- *Bị hại có kháng cáo:* Ngân hàng TMCP B1 - Chi nhánh L4; trụ sở: Số G Quốc lộ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Tiến C2, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh L4; Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Văn T11, ông Phạm Đình T12, bà Nguyễn Thị Quỳnh . Bà Q có mặt; ông T11, ông T12 vắng mặt.

(Ngoài ra trong vụ án còn có bị hại khác và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua nhưng không có kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo nên không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ khoảng 34,5 tỷ đồng nên Hoàng Thị Đ nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần B1 - Chi nhánh L4 (gọi tắt là Ngân hàng) thông qua hình thức vay tiền thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả (gọi chung là Giấy CNQSD đất giả).

Để có Giấy CNQSD đất giả, Hoàng Thị Đ gặp Nguyễn Quỳnh M2, cư trú tại: Thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng nhờ M2 làm Giấy CNQSD đất giả với giá là 300.000.000 đồng/01 Giấy CNQSD đất giả. Từ tháng 6/2017 đến tháng 4/2018, M2 đưa cho Đ 10 Giấy CNQSD đất do UBND huyện L phát hành nhưng đã bị sửa tên và nội dung trên giấy. Các Giấy CNQSD đất sửa đứng tên: Nguyễn Văn V - Nguyễn Thị G, Cao Văn M - Trần Thị T, Nguyễn Văn D1 - Nguyễn Thị Tuyết N3, Hoàng Thị Mỹ D - Nguyễn Quang T5, Nguyễn Tiến Đ1, Hoàng Anh T6 (chồng của Hoàng Thị Mỹ H), Hoàng Thị S, Nguyễn Đức C, Trần Xuân M1 và Nguyễn Thành L.

Theo quy định của Ngân hàng, những người đứng tên Giấy CNQSD đất phải ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với Ngân hàng và đến Văn phòng công chứng (viết tắt là VPCC) để công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Để được đăng ký thế chấp, Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 - nhân viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Lâm Đồng (gọi tắt là Chi nhánh VPĐKĐĐ) đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất đã bị sửa tên, nội dung và nói là sổ cấp trùng để thế chấp vay vốn Ngân hàng. Trần Thị H8 biết Giấy CNQSD đất cấp trùng không được đăng ký thế chấp nhưng vẫn đồng ý giúp với điều kiện Đ phải trả tiền cho H8 và trước khi nộp hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp Đ phải gửi hình ảnh Giấy CNQSD đất giả qua tin nhắn Zalo vào máy điện thoại di động của H8 để xem trước. Sau khi thỏa thuận với Đ, H8 báo cáo ông Nguyễn Tiến D2 (Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L) biết và được ông D2 đồng ý báo giá đăng ký thế chấp một hồ sơ là 85.000.000 đồng, sau đó H8 thông báo lại và Đ đồng ý. Đồng thời, H8 hướng dẫn Đ nói những người đứng tên trên Giấy CNQSD đất nộp hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp tại Bộ phận một cửa của UBND huyện L. Sau khi làm xong thủ tục và xác nhận đăng ký thế chấp theo yêu cầu của Đ, H8 đã trực tiếp nhận của Đ tổng số tiền là 630 triệu đồng để đăng ký thế chấp 10 Giấy CNQSD đất cho Đ.

Theo hướng dẫn của H8, Hoàng Thị Đ hướng dẫn tiếp cho những người có tên trong Giấy CNQSD đất nộp hồ sơ đến Bộ phận một cửa của UBND huyện L để đăng ký thế chấp tài sản. Theo quy định, việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L được thực hiện theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh L về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L, theo đó việc kiểm tra đối chiếu thông tin trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hồ sơ địa chính (sổ bộ) là bắt buộc và là cơ sở để

xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài liệu thật hay giả trước khi ký xác nhận đăng ký thế chấp. Mặc dù biết phải thực hiện đầy đủ các bước quy định như trên, tuy nhiên Nguyễn Thị Hồng N - Cán bộ Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L đã không thực hiện việc kiểm tra đối chiếu thông tin trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hồ sơ địa chính nhưng vẫn trình ký; Hồ Thị Minh H1 – Phó giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L biết việc cấp dưới không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các thông tin hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận đăng ký thế chấp. Sau khi được xác nhận đăng ký thế chấp, những người có tên trên tiếp tục nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cùng các tài liệu có liên quan vào Ngân hàng để vay vốn. Ngân hàng đã thẩm định và tin rằng 10 hồ sơ vay vốn để sản xuất và có tài sản thế chấp là thật nên đã giải ngân tổng số tiền vay là 19.100.000.000 đồng (mười chín tỷ một trăm triệu đồng). Sau khi nhận tiền vay, những người đứng tên vay vốn chuyển toàn bộ tiền vay cho Hoàng Thị Đ, riêng Nguyễn Thành L chỉ đưa cho Hoàng Thị Đ một phần số tiền vay.

Hành vi phạm tội cụ thể như sau:

1. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Hoàng Thị Mỹ D sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 02 tỷ đồng.

Khoảng đầu tháng 8/2017, Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD đất giả số AH 141412 đề ngày 30/10/2006 đứng tên người sử dụng đất là Hoàng Thị Mỹ D để D vay vốn giúp Đ. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, Đ dẫn D đến lô đất cà phê của bà Nguyễn Thị V2 (tại xã L, huyện L) và hướng dẫn D khi nào Ngân hàng đến thẩm định thì dẫn đến lô đất này. Đến ngày nhân viên của Ngân hàng đi thẩm định, theo hướng dẫn của Đ, D đã dẫn nhân viên Ngân hàng đến thẩm định vào lô đất của bà V2 và nói dối đây là lô đất cà phê của gia đình D thế chấp Ngân hàng. Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng T18 có tài sản thế chấp là thật, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho vay 02 tỷ đồng và yêu cầu phải có chồng của D cùng đứng tên trong hồ sơ vay thì mới được giải quyết cho vay. Theo yêu cầu của Ngân hàng, Đ nhờ anh Nguyễn Quang T5 (là chồng của D) đứng tên hồ sơ vay cùng với D được anh Tiên đồng Ý. Đến ngày 10/8/2017, Đ cùng với D và anh T5 đến Ngân hàng ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AH 141412 đề ngày 30/10/2006 gian dối với V3 thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa D và anh T5 với Ngân hàng) và tiếp tục đem Giấy CNQSD đất giả đến UBND huyện L nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Trần Thị H8 được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy CNQSD số AH 141412 đề ngày 30/10/2006 đứng tên Hoàng Thị Mỹ D là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa nhận tiền của Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình bà Hồ Thị Minh H1 là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Bà H1 biết việc nhân viên cấp dưới không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các thông tin hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận. Đến cuối giờ chiều ngày 10/8/2017, Hoàng Thị Mỹ D nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp

cho Ngân hàng. Ngày 11/8/2017 và ngày 15/8/2017 Ngân hàng giải ngân cho Hoàng Thị Mỹ D và anh Nguyễn Quang T5 vay 02 tỷ đồng. Anh T5 làm thủ tục rút hết số tiền đưa cho D và D đã đưa hết cho Hoàng Thị Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã nhận của Hoàng Thị Đ số tiền 85 triệu đồng.

Hoàng Thị Đ và Hoàng Thị Mỹ D đã trả Ngân hàng được 787.001.498 đồng, trong đó: D trả số tiền 500 triệu đồng; Đ đưa cho D trả số tiền 287.001.498 đồng, gồm: trả tiền gốc 111.792.554 đồng và nộp lãi đến tháng 9/2018 số tiền là 175.208.944 đồng.

2. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Nguyễn Văn V sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 02 tỷ đồng.

Vào tháng 8/2017, Hoàng Thị Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD đất giả số AD 907994 đề ngày 26/8/2006 đứng tên người sử dụng đất Nguyễn Văn V - Nguyễn Thị G để V vay vốn giúp Đ. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, Đ dẫn Vệ đến lô đất cà phê nhà ông Lý Sỳ P2 (tại xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) chỉ và hướng dẫn V khi nào Ngân hàng đi thẩm định thì chỉ vị trí đất này và nói dối với Ngân hàng đây là đất của V thế chấp Ngân hàng. Đến ngày nhân viên của Ngân hàng đi thẩm định tài sản, Đ cùng V dẫn nhân viên Ngân hàng đến vườn cà phê của ông Lý Sỳ P2 chỉ cho nhân viên Ngân hàng vị trí, ranh giới diện tích lô đất vườn cà phê và nói dối đây là tài sản của V được ghi nhận theo Giấy CNQSD đất số AD 907994 đề ngày 26/8/2006 và V đề nghị được vay 02 tỷ đồng mục đích để đầu tư trồng, chăm sóc cà phê, chanh dây. Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng T18 vợ, chồng V có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho V vay 02 tỷ đồng. Ngày 16/8/2017, Đ cùng với V và bà Nguyễn Thị G (là vợ của V) đến Ngân hàng làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AD 907994 đề ngày 26/8/2006 gian dối với V3 thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa V và bà G với Ngân hàng). Ngày 17/8/2017, V nộp Giấy CNQSD đất giả tại UBND huyện L để đăng ký thế chấp tài sản.

Trần Thị H8 được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy CNQSD đất số AD 907994 đề ngày 26/8/2006 đứng tên người sử dụng đất Nguyễn Văn V - Nguyễn Thị G là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa thuận nhận tiền của Hoàng Thị Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất và trình bà Hồ Thị Minh H1 là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Bà H1 biết việc nhân viên cấp dưới không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các thông tin hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận. Đến cuối giờ trưa ngày 17/8/2017, Nguyễn Văn V nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho Ngân hàng. Ngày 17/8/2017 và ngày 18/8/2017 Ngân hàng giải ngân cho vợ, chồng V vay số tiền 02 tỷ đồng. Bà Nguyễn Thị G nhận tiền từ Ngân hàng và đưa hết cho Đ sử dụng. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã nhận của Hoàng Thị Đ 85 triệu đồng.

Hoàng Thị Đ đưa cho Nguyễn Văn V tổng số tiền là 208.926.288 đồng để trả

Ngân hàng, trong đó trả gốc số tiền là 11.574.179 đồng và nộp lãi đến tháng 10/2018 là 197.352.109 đồng.

3. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Nguyễn Văn D1 sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 1,5 tỷ đồng.

Khoảng tháng 10/2017, Hoàng Thị Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD đất giả số AĐ 268760 đề ngày 19/5/2009 đứng tên người sử dụng đất là Nguyễn Văn D1 - Nguyễn Thị Tuyết N3 để Dực vay vốn giúp Đ. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, theo hướng dẫn của Đ, D1 dẫn nhân viên Ngân hàng đến thẩm định lô đất cà phê của gia đình D1, tại thôn L, xã L, huyện L (thời điểm đó lô đất cà phê của gia đình D1 đã thế chấp vay vốn tại Ngân hàng B2 - Phòng G1, huyện L) cùng với diện tích đất cà phê của hộ dân gần với đất của D1 và nói dối đây là đất của gia đình D1 được ghi nhận theo Giấy CNQSD đất giả số AĐ 268760 đề ngày 19/5/2009 và đề nghị được thế chấp vay vốn để đầu tư chăm sóc cà phê và chanh dây. Tuy nhiên, qua kiểm tra hệ thống CIC của Ngân hàng phát hiện bà Nguyễn Thị Tuyết N3 (vợ của D1) đang nợ xấu nên chưa giải quyết cho vay. Đến đầu tháng 4/2018, Hoàng Thị Đ liên hệ lại Ngân hàng và đề nghị cho vợ, chồng D1 vay vốn. Ngân hàng kiểm tra xét thấy bà N3 không còn nợ xấu, đồng thời cử nhân viên kiểm tra, xác minh lại tài sản thế chấp của vợ, chồng D1 thấy không có biến động, thay đổi và tin tưởng vợ chồng D1 có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho vợ, chồng Dực vay 1,5 tỷ đồng. Đến ngày 27/4/2018, Đ cùng với D1 và bà Nguyễn Thị Tuyết N3 đến Ngân hàng làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AĐ 268760 đề ngày 19/5/2009 gian dối với V3 thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa D1 và bà N3 với Ngân hàng) và tiếp tục nộp Giấy CNQSD đất giả tại UBND huyện L để đăng ký thế chấp tài sản.

Trần Thị H8 được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy CNQSD đất số AĐ 268760 đề ngày 19/5/2009 đứng tên người sử dụng đất Nguyễn Văn D1 - Nguyễn Thị Tuyết N3 là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa thuận nhận tiền của Hoàng Thị Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình bà Hồ Thị Minh H1 là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Bà H1 biết việc nhân viên cấp dưới không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các thông tin hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận. Đến khoảng 16 giờ ngày 27/4/2018, Nguyễn Văn D1 nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho Ngân hàng và được Ngân hàng giải ngân cho vợ, chồng D1 vay số tiền 1,5 tỷ đồng. Nguyễn Văn D1 đã rút toàn bộ số tiền này đưa hết cho Hoàng Thị Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã nhận của Hoàng Thị Đ số tiền 55 triệu đồng.

Hoàng Thị Đ đưa Nguyễn Văn D1 tổng số tiền là 65.910.916 đồng để trả Ngân hàng, trong đó: trả tiền gốc là 2.877.766 đồng; nộp lãi đến tháng 11/2018 số tiền 63.033.150 đồng.

4. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó

cùng với Cao Văn M sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 02 tỷ đồng.

Khoảng đầu tháng 12/2017, Hoàng Thị Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD đất giả số AB 418825 đề ngày 08/9/2010 đứng tên người sử dụng đất là Cao Văn M - Trần Thị T để M vay vốn giúp Đ. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, Đ dẫn nhân viên Ngân hàng đến vị trí lô đất tại thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (Đ biết gia đình này không có ai ở nhà) và nói dối với nhân viên Ngân hàng đây là nhà, đất của gia đình Cao Văn M. Sau đó Đ gọi điện cho M đến thẩm định cùng nhưng M không ở nhà nên Đ gọi điện thoại cho chị Nguyễn Thị T13 (vợ của M) đến chỉ vị trí lô đất cho nhân viên Ngân hàng để thẩm định. Khi chị Nguyễn Thị T13 đến, Đ hướng dẫn chị T13 nhận nhà, đất này là tài sản của gia đình M - T13 để nhân viên Ngân hàng thẩm định và đề nghị thế chấp vay 02 tỷ đồng (việc này chị T13 và Đ nói lại cho M biết nhưng M không có ý kiến gì). Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng T18 vợ, chồng Cao Văn M có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho vay 02 tỷ đồng. Đến ngày 08/12/2017, Hoàng Thị Đ cùng với Cao Văn M và chị Nguyễn Thị T13 đến Ngân hàng làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AB 418825 đề ngày 08/9/2010 gian dối với V3 thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa M và chị T13 với Ngân hàng). Do Cao Văn M và Nguyễn Thị T13 say xe nên đã ủy quyền cho chị Hoàng Thị Lan A1 đi làm thủ tục đăng ký thế chấp tài sản giùm. Chị Lan A1 đem hồ sơ đăng ký thế chấp của Cao Văn M đến UBND huyện L nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Trần Thị H8 được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy CNQSD đất số AB 418825 đề ngày 08/9/2010 đứng tên người sử dụng đất Cao Văn M - Trần Thị T là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa thuận nhận tiền của Hoàng Thị Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình bà Hồ Thị Minh H1 là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Bà H1 biết việc nhân viên cấp dưới không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các thông tin hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận. Cùng ngày, chị Lan A1 nhận lại hồ sơ đưa lại cho Cao Văn M, sau đó M hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho ngân hàng. Ngày 08/12/2017 và ngày 11/12/2017 Ngân hàng giải ngân cho Cao Văn M vay số tiền 02 tỷ đồng và Cao Văn M đưa hết cho Hoàng Thị Đ sử dụng. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã nhận của Hoàng Thị Đ số tiền 70 triệu đồng.

Hoàng Thị Đ đưa Cao Văn M tổng số tiền là 157.773.397 đồng để nộp lãi đến tháng 9/2018 cho Ngân hàng.

5. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Trần Xuân M1 sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 1,6 tỷ đồng.

Khoảng đầu tháng 01/2018, Hoàng Thị Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD đất giả số AD 907989 đề ngày 19/5/2009 đứng tên người sử dụng đất là Trần Xuân M1 để Trần Xuân M1 vay vốn giúp Đ. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, Đ và M1 đã dẫn nhân viên Ngân hàng đến vườn cà phê ở khu

K, thị trấn Đ, huyện L để thẩm định tài sản. Theo hướng dẫn của Đ từ trước, M1 chỉ vị trí ranh giới vườn cà phê và diện tích vườn cà phê xung quanh cho nhân viên Ngân hàng thẩm định và nói dối đây là lô đất của M1 được ghi nhận theo Giấy CNQSD đất số AD 907989 đề ngày 19/5/2009 và đề nghị được thế chấp lô đất này vay số tiền 02 tỷ đồng để hoàn tiền mua đất. Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng T18 có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho M1 vay 1,6 tỷ đồng (do trước đó, M1 đã vay số tiền 370 triệu đồng nhưng chưa tất toán xong). Đến ngày 12/01/2018, Đ và Trần Xuân M1 đến Ngân hàng làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả AD 907989 đề ngày 19/5/2009 gian dối với V3 thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa Trần Xuân M1 với Ngân hàng) và tiếp tục nộp Giấy CNQSD đất giả tại UBND huyện L để đăng ký thế chấp tài sản.

Trần Thị H8 được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy CNQSD đất số AD 907989 đề ngày 19/5/2009 đứng tên người sử dụng đất Trần Xuân M1 là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa thuận nhận tiền của Hoàng Thị Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình ông Nguyễn Tiến D2 là Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Cùng ngày, Trần Xuân M1 nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho Ngân hàng và được Ngân hàng giải ngân cho vay số tiền 1,6 tỷ đồng, M1 đã rút toàn bộ số tiền này đưa hết cho Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã trực tiếp nhận của Hoàng Thị Đ số tiền 65 triệu đồng.

Hoàng Thị Đ và Trần Xuân M1 đã trả Ngân hàng được 577.168.411 đồng, trong đó: Đ đưa M1 số tiền 78.871.234 đồng nộp lãi đến tháng 9/2018; M1 trực tiếp trả gốc số tiền là 469.875.259 đồng và nộp lãi từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2018 số tiền là 28.421.918 đồng.

6. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Nguyễn Thành L sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 02 tỷ đồng.

Vào tháng 4/2018, Hoàng Thị Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD đất giả số AP 801968 đề ngày 04/8/2009 đứng tên người sử dụng đất là Nguyễn Thành L để L vay vốn. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, theo hướng dẫn của Đ, Nguyễn Thành L dẫn nhân viên Ngân hàng đến thẩm định vào lô đất của L tại xã L, huyện L, Lâm Đồng (lô đất này L đã thế chấp vay vốn tại ngân hàng E - Chi nhánh Đ4) và nói dối đây là tài sản được ghi nhận theo Giấy CNQSD đất số AP 801968 đề ngày 04/8/2009 và L đề nghị được thế chấp lô đất này vay vốn mục đích là để trả tiền mua cây giống mắc ca và mua đất trồng mắc ca. Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng T18 có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho L vay số tiền 02 tỷ đồng. Ngày 26/4/2018, Nguyễn Thành L cùng Hoàng Thị Đ đến Ngân hàng làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AP 801968 đề ngày 04/8/2009 gian dối với V3 thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa L với Ngân hàng) và tiếp tục đem Giấy CNQSD đất giả đến UBND

huyện L nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Trần Thị H8 được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp biết Giấy CNQSD đất số AP 801968 đề ngày 04/8/2009 đứng tên người sử dụng đất Nguyễn Thành L là cấp trùng, không được đăng ký thế chấp nhưng do đã thỏa thuận nhận tiền của Hoàng Thị Đ nên đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình bà Hồ Thị Minh H1 là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Bà H1 biết việc nhân viên cấp dưới không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các thông tin hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận. Cùng ngày, Nguyễn Thành L nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho Ngân hàng. Ngày 27/4/2018, Ngân hàng giải ngân cho L vay số tiền 02 tỷ đồng, L đã yêu cầu Ngân hàng C4 số tiền 30 triệu đồng cho công ty TNHH Một thành viên H9 (địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng) để trả tiền mua giống cây mắc ca; đóng lãi trước cho ngân hàng số tiền 39.099.131 đồng; đưa cho bà Bùi Thị Xuân H2 (là vợ của L) số tiền 1.503.405.000 đồng để bà H2 trả nợ cho khoản vay của bà H2 tại Ngân hàng; còn lại 427.495.865 đồng L đưa cho Đ sử dụng. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã trực tiếp nhận của Hoàng Thị Đ số tiền 35 triệu đồng. Đến ngày 18/02/2019, L đến cơ quan điều tra Công an tỉnh L đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

7. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Hoàng Thị S sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 02 tỷ đồng.

Khoảng tháng 01/2018, Hoàng Thị Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD đất giả số BĐ 201878 đề ngày 01/4/2011 đứng tên người sử dụng đất là Hoàng Thị S để S vay vốn giúp Đ. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, Đ dẫn Sợi đến lô đất cà phê - tại thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng chỉ và hướng dẫn S khi nào ngân hàng đi thẩm định thì chỉ vị trí đất này và nói dối với ngân hàng đây là đất của S. Đến ngày nhân viên Ngân hàng đi thẩm định, theo hướng dẫn của Đ từ trước, S dẫn nhân viên Ngân hàng đến lô đất cà phê - tại thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng để thẩm định. Tại đây, theo hướng dẫn của Đ từ trước, S đã chỉ ranh giới, vị trí diện tích đất và nói dối đây là lô đất cà phê của S mua lại với giá 05 tỷ, S đã làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất nhưng còn nợ lại tiền nên S đề nghị được thế chấp lô đất này vay vốn của Ngân hàng để trả tiền mua đất và đầu tư chăm sóc cây trồng. Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng T18 có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho S vay 02 tỷ đồng. Đến ngày 31/01/2018, Hoàng Thị S cùng với Hoàng Thị Đ đến Ngân hàng làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả số BĐ 201878 đề ngày 01/4/2011 gian dối với V3 thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa Sợi với Ngân hàng) và tiếp tục đem Giấy CNQSD đất giả đến UBND huyện L nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Nguyễn Thị Hồng N - Nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L, được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp nhưng đã không kiểm tra đối chiếu hồ sơ đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất với hồ sơ địa chính mà trực tiếp đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình bà Hồ

Thị Minh H1 là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Bà H1 biết việc nhân viên cấp dưới không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các thông tin hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận. Ngày 01/02/2018, Hoàng Thị S nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho Ngân hàng và được Ngân hàng giải ngân cho vay số tiền 02 tỷ đồng. S đã rút toàn bộ số tiền này đưa hết cho Hoàng Thị Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã trực tiếp nhận của Hoàng Thị Đ số tiền 65 triệu đồng.

Hoàng Thị Đ đưa cho Hoàng Thị S tổng số tiền là 200.112.507 đồng để trả Ngân hàng, trong đó: trả gốc 100 triệu đồng và nộp lãi đến tháng 01/2019 là 100.112.507 đồng.

8. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Nguyễn Đức C sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 02 tỷ đồng.

Khoảng tháng 01 năm 2018, Hoàng Thị Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD giả số BH 902344 đề ngày 10/8/2011 đứng tên người sử dụng đất là Nguyễn Đức C để C vay vốn giúp Đ. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, Đ dẫn C đến lô đất trồng cà phê của gia đình ông D3, trú tại thôn S, xã L, huyện L chỉ và hướng dẫn C khi nào nhân viên Ngân hàng đến thẩm định thì chỉ vị trí đất này và nói dối với Ngân hàng đây là đất của C. Đến ngày nhân viên Ngân hàng đi thẩm định, C dẫn nhân viên Ngân hàng đến lô đất của ông D3 để thẩm định. Tại đây, theo hướng dẫn của Đ từ trước, C đã chỉ ranh giới, vị trí diện tích đất và nói dối đây là lô đất cà phê của C được ghi nhận theo Giấy CNQSD đất số BH 902344 đề ngày 10/8/2011 và C đề nghị được thế chấp lô đất này vay vốn của Ngân hàng để trả tiền mua đất và kinh doanh phân bón. Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng T18 có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho C vay 02 tỷ đồng. Đến ngày 06/02/2018, Hoàng Thị Đ và Nguyễn Đức C đến Ngân hàng làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả số BH 902344 đề ngày 10/8/2011 gian dối với VPCC Nguyễn Mậu A2, địa chỉ số G H, thị trấn Đ, huyện L, thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa C với Ngân hàng) và tiếp tục đem Giấy CNQSD đất giả đến UBND huyện L nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Nguyễn Thị Hồng N - Nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L, được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp nhưng đã không kiểm tra đối chiếu hồ sơ đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất với hồ sơ địa chính mà trực tiếp đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình bà Hồ Thị Minh H1 là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Bà H1 biết việc nhân viên cấp dưới không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các thông tin hồ sơ đề nghị đăng ký thế chấp với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận. Cùng ngày, Nguyễn Đức C nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho Ngân hàng và được Ngân hàng giải ngân cho vay 02 tỷ đồng. Theo yêu cầu của Hoàng Thị Đ, Nguyễn Đức C đã làm thủ tục chuyển vào tài khoản của chị Hoàng Thị Lan A1 (địa chỉ: Số A tổ F, khu phố S, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng). Sau đó, chị Lan A1 đã rút số tiền 02 tỷ đồng đưa hết cho Hoàng Thị Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục

đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã trực tiếp nhận của Hoàng Thị Đ số tiền 50 triệu đồng.

Hoàng Thị Đ đưa Nguyễn Đức C tổng số tiền là 210.872.233 đồng để trả Ngân hàng, trong đó: tiền gốc là 100 triệu đồng, tiền lãi đến tháng 12/2018 là 110.872.233 đồng.

9. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Nguyễn Tiến Đ1 và Hoàng Thị Kim P sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 02 tỷ đồng.

Khoảng đầu tháng 02/2018, Hoàng Thị Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD đất giả số BU 386316 đề ngày 19/6/2014 đứng tên người sử dụng đất Nguyễn Tiến Đ1 để Nguyễn Tiến Đ1 và Hoàng Thị Kim P vay vốn giúp Đ. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, Đ hướng dẫn Đ1 và P chỉ nhân viên Ngân hàng thẩm định tài sản nhà, đất của Đ1, tại xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng và diện tích đất xung quanh của người khác. Đến ngày nhân viên Ngân hàng đến thẩm định tài sản, Hoàng Thị Đ dẫn nhân viên Ngân hàng đến nhà Đ1 - P. Tại đây, Đ1 và P chỉ nhân viên Ngân hàng thẩm định tài sản nhà, đất của Đ1 (tài sản này Đ1 và P đã thế chấp vay vốn tại Ngân hàng B2 - Phòng G2) và diện tích đất xung quanh của người khác và nói dối với nhân viên Ngân hàng đây là tài sản được ghi nhận theo Giấy CNQSD đất số BU 386316 đề ngày 19/6/2014 và đề nghị được thế chấp tài sản này vay 02 tỷ đồng để mua cây giống mắc ca và mua đất trồng mắc ca. Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng tin tưởng vợ, chồng Đ1 - P có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho vay 02 tỷ đồng. Ngày 07/02/2018, Hoàng Thị Đ cùng Nguyễn Tiến Đ1 và Hoàng Thị Kim P đến Ngân hàng làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả số BU 386316 đề ngày 19/6/2014 gian dối với V3 thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa Đ1 và P với Ngân hàng) và tiếp tục đem Giấy CNQSD đất giả đến UBND huyện L nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Nguyễn Thị Hồng N - Nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L, được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp nhưng đã không kiểm tra đối chiếu hồ sơ đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất với hồ sơ địa chính mà trực tiếp đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình ông Nguyễn Tiến D2 là Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Sáng ngày 08/02/2018, Nguyễn Tiến Đ1 nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp Ngân hàng và được Ngân hàng giải ngân cho Đ1 và P vay số tiền 02 tỷ đồng, Nguyễn Tiến Đ1 đã yêu cầu Ngân hàng C4 số tiền 18 triệu đồng cho Công ty TNHH MTV H9 để trả tiền mua giống cây mắc ca (nhưng Đ1 chưa nhận giống cây mắc ca); số tiền còn lại là 1.982.000.000 đồng theo yêu cầu của Đ, Đ1 đã làm thủ tục chuyển vào tài khoản của anh Hoàng Kim N1 (là chồng của Đ). Sau đó, anh N1 đã rút toàn bộ số tiền này đưa hết cho Đ sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã trực tiếp nhận của Hoàng Thị Đ số tiền 50 triệu đồng.

Hoàng Thị Đ, Nguyễn Tiến Đ1 và Hoàng Thị Kim P đã trả Ngân hàng số tiền là 345.029.358 đồng, trong đó: Đ đưa P nộp tiền lãi đến tháng 8/2018 là 86.060.578

đồng; còn Đ1 và P trả số tiền gốc là 255.608.219 đồng và 3.360.561 đồng tiền lãi.

10. Hoàng Thị Đ nhờ Trần Thị H8 đăng ký thế chấp Giấy CNQSD đất giả, sau đó cùng với Hoàng Thị Mỹ H sử dụng Giấy CNQSD đất giả, chiếm đoạt 02 tỷ đồng.

Khoảng tháng 01/2018, Hoàng Thị Đ liên hệ Ngân hàng nộp bản sao Giấy CNQSD đất giả số AP 771428 đề ngày 29/7/2009 đứng tên người sử dụng đất là Hoàng Anh T6 (chồng Hoàng Thị Mỹ H) để H vay vốn giúp Đ. Nhằm đối phó với Ngân hàng khi thẩm định tài sản thế chấp, Đ dẫn H đến lô đất cà phê - tại thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng chỉ và hướng dẫn H khi nào ngân hàng đi thẩm định thì chỉ vị trí đất này và nói dối với ngân hàng đây là đất của gia đình H. Đến ngày nhân viên Ngân hàng đến thẩm định tài sản, H dẫn nhân viên Ngân hàng đến thẩm định vào lô đất cà phê mà Đ đã hướng dẫn và nói dối đây là lô đất cà phê của vợ, chồng H và đề nghị thế chấp vay 02 tỷ đồng mục đích để trả tiền mua đất. Sau khi thẩm định tài sản thế chấp, Ngân hàng T18 vợ, chồng H có tài sản thật để thế chấp, đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ nên chủ trương cho vợ, chồng H vay 02 tỷ đồng. Đến ngày 10/01/2018, Hoàng Thị Đ cùng Hoàng Thị Mỹ H và anh Hoàng Anh T6 đến Ngân hàng làm thủ tục ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Sau đó sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AP 771428 đề ngày 29/07/2009 gian dối với V3 thực hiện việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (giữa H và anh T6 với Ngân hàng) và tiếp tục đem Giấy CNQSD đất giả đến UBND huyện L nộp để đăng ký thế chấp tài sản.

Nguyễn Thị Hồng N - Nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L, được giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ đăng ký thế chấp nhưng đã không kiểm tra đối chiếu hồ sơ đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất với hồ sơ địa chính mà trực tiếp đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy CNQSD đất rồi trình ông Nguyễn Tiến D2 là Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L ký xác nhận. Đến khoảng 15 giờ ngày 10/01/2018, Hoàng Thị Mỹ H nhận lại hồ sơ rồi hoàn tất thủ tục vay thế chấp và nộp cho Ngân hàng và được Ngân hàng giải ngân cho vay 02 tỷ đồng. Anh Hoàng Anh T6 làm thủ tục chuyển khoản toàn bộ số tiền vào tài khoản của Đ, cùng ngày Đ làm thủ tục rút hết số tiền 02 tỷ đồng sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi làm xong thủ tục đăng ký thế chấp, Trần Thị H8 đã nhận của Hoàng Thị Đ số tiền 70 triệu đồng.

Hoàng Thị Đ và Hoàng Thị Mỹ H đã trả Ngân hàng được 244.140.270 đồng, trong đó: Đ đưa H 234.140.270 đồng (gồm: trả gốc 100 triệu đồng, trả lãi đến tháng 01/2019 là 134.140.270 đồng, H trả 10 triệu đồng tiền gốc.

Ngoài ra, Hoàng Thị Đ còn sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AD 907986 đề ngày 25/7/2006 (đứng tên Hoàng Thị Đ) gian dối VPCC Nguyễn Đức T14, địa chỉ: Số C Quốc lộ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Phòng C5, địa chỉ số C Quốc lộ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng để làm thủ tục công chứng và gian dối Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L để đăng ký thế chấp tài sản và gian dối với bà Nguyễn Thị N5 để thế chấp vay tiền của bà N5.

Cơ quan điều tra thu giữ 10 Giấy CNQSD đất giả mà Hoàng Thị Đ và các bị cáo thế chấp vay tiền Ngân hàng; 01 Giấy CNQSD đất giả đứng tên Hoàng Thị Đ (lưu giữ

trong hồ sơ) và trưng cầu giám định. Kết luận giám định số 1631/GĐ-PC09 ngày 30/10/2018 và Kết luận giám định số 840/GĐ-PC09 ngày 15/5/2019 của phòng K Công an tỉnh L, kết luận:

Giấy CNQSD đất số AP 801968 đề ngày 04/8/2009 ký hiệu TLCGĐ A3 đứng tên Nguyễn Thành L.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Tại mục " I - Tên người sử dụng đất", "II - Thửa đất được quyền sử dụng" và "VI - Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục "V - Sơ đồ thửa đất" bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số "4" trong dòng "Tỷ lệ: 1/4000" được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Chữ ký nháy ở vị trí liền sau dòng "Theo hồ sơ số 2160/CN-2017./.", tại mục VI, được ký lại, không xác định được chữ ký ban đầu.

Giấy CNQSD đất số AD 907994 đề ngày 26/8/2006 ký hiệu TLCGĐ A7 đứng tên Nguyễn Văn V.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Tại mục "V-Sơ đồ thửa đất" bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số "3186" trong dòng "H03186/QSDĐ/422/QĐ-UB/24806" được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Vị trí "Sinh năm: 1968" bị cạo xóa, in lại, không xác định nội dung ban đầu.

Giấy CNQSD đất số AB 418825 đề ngày 08/9/2010 ký hiệu TLCGĐ A5 đứng tên Cao Văn M.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Tại mục "I - Tên người sử dụng đất" và "II - Thửa đất được quyền sử dụng" bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số "9" và "10" trong dòng "Ngày 08 tháng 9 năm 2010" được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Số "10" trong dòng "H0 2155/958/HĐCN/2010" được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Số "9" trong dòng "QĐ-UB/08/09/2010" được sửa lại từ số 8. Số "10" trong dòng "QĐ-UB/08/09/2010" được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

Giấy CNQSD đất số AP 771428 đề ngày 29/7/2009 ký hiệu TLCGĐ A2 đứng tên Hoàng Anh T6.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Số "7" ở hàng trăm nghìn, số "8" hàng đơn vị trong số "Số AP 771428" được cắt dán, không xác định được số ban đầu. Tại mục "I - Tên người sử dụng đất" và "II - Thửa đất được quyền sử dụng" bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục "V - Sơ đồ thửa đất" được vẽ thêm. Số "5" trong dòng "Tỷ lệ: 1/5000" được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

Giấy CNQSD đất số AH 141412 đề ngày 30/10/2006 ký hiệu TLCGĐ A1 đứng tên Hoàng Thị Mỹ D.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Tại mục "I - Tên người sử dụng đất" và "II - Thửa đất được quyền sử dụng" bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục "V - Sơ đồ thửa đất" bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số "4" trong dòng "Tỷ lệ: 1/4000" được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

Giấy CNQSD đất, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số BU 386361 đề ngày 19/6/2014 ký hiệu TLCGĐ A10 đứng tên Nguyễn Tiến Đ1.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất: Tại mục "I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất", "II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" và "IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận" bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục "III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số "8" hàng chục nghìn, số "3" hàng trăm trong dòng "BU 386316" được cắt dán, không xác định được số ban đầu.

Giấy CNQSD đất, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 201878 đề ngày 01/4/2011 ký hiệu TLCGĐ A8 đứng tên Hoàng Thị S.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất: Tại mục "I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất", "II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" và "IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận" bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục "III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số "2" trong dòng "BĐ 201878" được cắt dán, không xác định được số ban đầu. Số "4" trong dòng "Tỷ lệ 1/4000" được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

Giấy CNQSD đất số AĐ 268760 đề ngày 19/5/2009 ký hiệu TLCGĐ A4 đứng tên Nguyễn Văn D1.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Tại mục "I - Tên người sử dụng đất" và "II - Thửa đất được quyền sử dụng" bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục "V - Sơ đồ thửa đất" bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số "275" trong dòng "H0 8275/QSDĐ: 849/HĐ-CN/12/5/2009" được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

Giấy CNQSD đất số AD 907989 đề ngày 19/5/2009 ký hiệu TLCGĐ A6 đứng tên Trần Xuân M1.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Tại mục "V-Sơ đồ thửa đất" bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số "2" trong dòng "Tỷ lệ 1/2000" được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Số "4" trong dòng "H 04273/QSDĐ: 815/HĐ-CN/80/5/2009" được sửa lại, không xác định số ban đầu.

Giấy CNQSD đất, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số BH 902344 đề ngày 10/8/2011 ký hiệu TLCGĐ A9 đứng tên Nguyễn Đức C.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất: Tại mục "I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất", "II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" và "IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận" bị cạo xóa, in lại, không xác định được nội dung ban đầu. Tại mục "III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" bị cạo xóa, vẽ lại, không xác định được nội dung ban đầu. Số "9" trong dòng "BH 902344" được cắt dán, không

xác định được số ban đầu. Số "4" trong dòng "Tỷ lệ 1/4000" được sửa lại, không xác định được số ban đầu.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD 907986 đề ngày 25/7/2006 ký hiệu TLCGĐ A đứng tên Hoàng Thị Đ.

Nội dung trên Giấy CNQSDĐ: Tại mục "II - Thửa đất được quyền sử dụng": Số "0" hàng đơn vị trong số "2080" và "1680" được sửa lại, không xác định được số ban đầu. Tại mục "V - Sơ đồ thửa đất": bị cạo xóa, không xác định được nội dung ban đầu.

Cơ quan điều tra thu giữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc làm thủ tục công chứng, đăng ký thế chấp và hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng (được lưu giữ trong hồ sơ vụ án) và trưng cầu giám định. Kết luận giám định cho thấy dấu vân tay, chữ ký, chữ viết trên hồ sơ vay vốn là của chính người vay vốn ký gồm: Nguyễn Thành L, Nguyễn Văn V, Cao Văn M, Hoàng Thị Mỹ H, Hoàng Thị Mỹ D, Nguyễn Tiến Đ1, Hoàng Thị Kim P, Hoàng Thị S, Nguyễn Văn D1, Trần Xuân M1, Nguyễn Đức C.

Kết luận giám định số 948/GĐ-PC09 ngày 02/7/2019 của phòng KTHS Công an tỉnh L, kết luận: Chữ ký và chữ ký ghi họ tên Hoàng Thị Đ trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A13 so với chữ ký ghi họ tên Hoàng Thị Đ trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký ra.

Cơ quan điều tra thu giữ và trưng cầu giám định: Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ số 34480317089330/KSGQHS đề ngày 10/8/2017; số 34480317089828/KSGQHS ngày 17/8/2017; số 344881217120217/KSGQHS ngày 08/12/2017; số 34233718011075/KSGQHS ngày 12/01/2018; số 34233718046832/KSGQHS ngày 26/4/2018 và số 34233718046999/KSGQHS ngày 27/4/2018.

Kết luận giám định số 1619/GĐ-PC09 ngày 18/11/2019 của phòng KTHS Công an tỉnh L, kết luận: Chữ ký dưới mục "Người nhận" tại dòng "Cán bộ tiếp nhận, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ" và chữ ký dưới mục "người giao" tại dòng "Kiểm tra thu hồi, cấp trùng. Thực hiện đăng ký thế chấp hoặc xóa đăng ký thế chấp" trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4, A5 và A6 so với chữ ký của Trần Thị H8 trên mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký ra.

Cơ quan điều tra thu giữ và trưng cầu giám định 01 (một) điện thoại di động hiệu SAMSUNG, số IMEI: 35522808848423/1, có gắn 2 thẻ sim có mã số lần lượt là: 8984 04800 00347 12734, 89840 20001 05786 13309 và 01 thẻ nhớ micro SD hiệu Adata 32GB (do Hoàng Thị Đ cung cấp).

Kết luận giám định số 3979/C09B ngày 31/10/2019 của Phân Viện KHHS tại thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: Khôi phục, trích xuất toàn bộ dữ liệu, bao gồm: dữ liệu về tin nhắn văn bản (SMS), tin nhắn qua ứng dụng Zalo. Dữ liệu khai thác được sao chép ra 01 thiết bị lưu trữ (USB) đính kèm. In toàn bộ tin nhắn văn bản (SMS) ra thành 01 phụ lục đính kèm. Kèm theo kết luận giám định: 01 phụ lục và 01 thiết bị lưu trữ (USB).

Cơ quan điều tra thu giữ và trưng cầu giám định một USB Kingston 2GB màu

xanh lá chứa dữ liệu âm thanh gồm 08 (tám) file âm thanh cuộc nói chuyện giữa Hoàng Thị Đ và Trần Thị H8 (do Hoàng Thị Đ cung cấp).

Kết luận giám định số 5412/C09(P6) ngày 02/12/2019 của V4 - Bộ C6, kết luận: Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép nội dung trong các file âm thanh mẫu cần giám định. Tiếng nói của người nói giọng nữ xưng "chị" (ký hiệu "Điệp" trong bản dịch nội dung các file âm thanh mẫu cần giám định) trong các file âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của Hoàng Thị Đ trong mẫu so sánh là của cùng một người nói. Tiếng nói của người nói giọng nữ xưng "em" (ký hiệu "Huệ" trong bản dịch nội dung các file âm thanh mẫu cần giám định) trong các file âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của Trần Thị H8 trong mẫu so sánh là của cùng một người nói. Nội dung các file âm thanh mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản. Kèm theo kết luận giám định có: 01 (một) Bản dịch nội dung các tệp tin âm thanh mẫu cần giám định (gồm 32 trang A4).

Ngoài ra, cũng với cách thức giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp như trên, Nguyễn Thị Hồng N và Hồ Thị Minh H1 đã để cho bị cáo Hoàng Thị Bích C3 thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 1,2 tỷ đồng của Ngân hàng TMCP Á2 - Chi nhánh L4 (số tiền thiệt hại đã được khắc phục).

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra tạm giữ:

Số tiền 14.000.000 đồng tiền Việt Nam (do Trần Thị H8 nộp).

Số tiền 15.000.000 đồng tiền Việt Nam (do Nguyễn Thị Hồng N nộp để khắc phục một phần thiệt hại cho Ngân hàng TMCP B1).

Số tiền 15.000.000 đồng tiền Việt Nam (do Hồ Thị Minh H1 nộp để khắc phục một phần thiệt hại cho Ngân hàng TMCP B1).

Số tiền 8.908.219 đồng (do Ngân hàng B2 - Chi nhánh L4 chuyển để trả cho các bị cáo Nguyễn Tiến Đ1, Hoàng Thị Kim P).

01 (một) điện thoại di động (mặt trước có đề "SAMSUNG"; Mặt sau có đề: "SAMSUNG CE0168 SM-G610F/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG. UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 355228/08/848423/1 IMEI: 355229/08/848423/9 S/N:R58J22SDRJH"), có gắn 2 thẻ sim (thẻ thứ nhất đề: "VIETTEL 8984 04800 00347 12734", thẻ thứ 2 đề: "4G 89840 20001 05786 13309"), có gắn 01 thẻ nhớ đề "Adata 32GB" và 01 (một) điện thoại di động màu đen, màn hình bị vỡ nứt, mặt trước điện thoại có đề chữ "SAMSUNG", mặt sau điện thoại có đề "IMEI: 354814/09/110952/6 IMEI: 354815/09/110952/3 (của Hoàng Thị Đ).

01 (một) điện thoại di động (mặt trước có đề "SAMSUNG", mặt sau có đề "SAMSUNG CE0168 SM-G610F/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG. UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 357625/08/125272/1 IMEI: 357651/08/125272/7 S/N: R58J31STPTD"), có gắn 2 thẻ sim: thẻ thứ nhất đề: "vinaphone 89840 20001 07281 86503", thẻ thứ 2 đề: "VIETTEL 8984 0488 5100 0578 605" (của Hoàng Thị S).

01 (một) điện thoại di động (mặt trước có đề "SAMSUNG" và màn hình có nhiều

đường nứt, mặt sau có đề "SAMSUNG CE0168 SM-G610F/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG. UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 355228/08/316775/7 IMEI: 355229/08/316775/5 S/N: R58HC3EZKGM" (của Hoàng Thị Mỹ D).

01 (một) điện thoại di động (mặt trước có đề "SAMSUNG" màn hình bị nứt, vỡ; Mặt sau có đề: "SAMSUNG CE0168 SM-G610F/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG. UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 355228/08/691102/9 IMEI: 355229/08/691102/7"), có gắn 2 thẻ sim (thẻ thứ nhất đề: "VIETTEL hãy nói theo cách của bạn", thẻ thứ 2 đề: "vinaphone 89840 20001 07094 65884"), có gắn 01 thẻ nhớ đề "Transcend 16GB" (của Hoàng Thị Kim P).

01 (một) điện thoại di động (mặt sau của điện thoại có đề: "IMEI: 355113/09/064164/0 IMEI: 355114/09/064164/8, có gắn 2 thẻ sim - thẻ thứ nhất đề: "VIETTEL 8984 0480 0881 5392 778", thẻ thứ 2 đề: "VIETTEL 8984 0488 3100 8040 690", có gắn 01 thẻ nhớ đề: "Apacer 8GB" (của Trần Xuân M1).

01 (một) điện thoại di động, mặt sau có đề "OPPO"; có IMEI1: 869604032744335, IMEI2: 869604032744327; có gắn 2 thẻ sim (của Trần Thị H8).

01 (một) điện thoại di động, mặt sau có đề "SAMSUNG SM-A605G/DS SAMSUNG, YATELEY, GU46 6GG.UK DESIGNED & ENGINEERED BY SAMSUNG IMEI: 356472/09/016801/5 IMEI: 356473/09/016801/3 S/N:R58K50EKXWD"), có gắn 2 thẻ sim (thẻ thứ nhất đề: "VIETTEL 8984 0488 3100 5065 440", thẻ thứ 2 đề: "89840 20002 15716 34382", có gắn 01 thẻ nhớ đề "SanDisk Ultra 16 GB" (của Nguyễn Đức C).

01 (một) điện thoại di động (Số IMEI 1: 354491090274294; IMEI 2 : 354491092774291; điện thoại có gắn 2 thẻ sim - thẻ thứ nhất đề: "VIETTEL 89840 48704 01314 4521", thẻ thứ 2 đề: "VIETTEL 8984 04800 00092 60637" và có gắn 01 thẻ nhớ đề: "Micro 4GB") của Nguyễn Văn D1.

01 (một) điện thoại di động (điện thoại di động màu đen, mặt sau của điện thoại có đề: "OPPO" "MODEL: CPH1725", điện thoại có gắn 2 thẻ sim - thẻ thứ nhất đề: "VIETTEL 8984 0480 0001 4614 512", thẻ thứ 2 đề: "VIETTEL 89840 48000 01258 3695" và có gắn 01 thẻ nhớ đề: "Micro 8GB" của Cao Văn M.

01 (một) điện thoại di động được niêm phong theo Biên bản niêm phong đồ vật hồi 16 giờ 30 ngày 18/02/2019 của Nguyễn Thành L.

Và một số đồ vật, tài liệu khác (có bảng thống kê kèm theo).

Cơ quan điều tra ra Lệnh kê biên tài sản là quyền sử dụng đất của các bị cáo sau:

Tài sản đứng tên Hoàng Thị Đ gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250 tờ bản đồ 56, địa chỉ: Xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 835686 do UBND huyện L cấp tháng 11/2010.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 152 tờ bản đồ 80, địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện

L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 839563 do UBND huyện L cấp ngày 01/3/2010.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 161 tờ bản đồ 80, địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 839564 do UBND huyện L cấp ngày 01/3/2010.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 169 tờ bản đồ 56, địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 056625 do UBND huyện L cấp ngày 27/11/2006.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 169 tờ bản đồ 80, địa chỉ: Xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 893518 do UBND huyện L cấp tháng 3/2010.

Tài sản của bị cáo Trần Thị H8: Quyền sử dụng đất (đứng tên Trần Đăng H5 - Trần Thị H8) tại thửa đất số 310, 315, 317, tờ bản đồ 71, địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 193120 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 13/4/2016.

Tài sản đứng tên bị cáo Nguyễn Văn V, gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2063, tờ bản đồ 34, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 804058 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005.

Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 343, 353, 371, 386, 401, 539, 556, 620, 635, 645, 654, 655, 97, 98, 99, 100, 101, 105 tờ bản đồ 33, 34, địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số AĐ 268671 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005.

Tài sản đứng tên bị cáo Hoàng Thị S: Quyền sử dụng đất tại: Thửa đất số 81 tờ bản đồ 80, địa chỉ thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 839630 do UBND huyện L cấp tháng 3/2010.

Tài sản đứng tên bị cáo Nguyễn Văn D1, gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 31, tờ bản đồ 79, địa chỉ: xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 772325 do UBND huyện L cấp ngày 15/4/2010.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 35 tờ bản đồ 79, địa chỉ: xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 772326 do UBND huyện L cấp ngày 15/4/2010.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 50, tờ bản đồ 37, địa chỉ: xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 511576 do UBND huyện L cấp ngày 02/10/1998.

Tài sản đứng tên bị cáo Hoàng Thị Mỹ H, gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30 tờ bản đồ 55, địa chỉ: xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 081307 cấp ngày 21/01/2015.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 89, 130 tờ bản đồ 54, địa chỉ: xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 081308 cấp ngày 21/01/2015.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 124 tờ bản đồ 54, địa chỉ: xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 081309 cấp ngày 21/01/2015.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 115 tờ bản đồ 54, địa chỉ: xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 081310 cấp ngày 21/01/2015.

Trong giai đoạn truy tố, gia đình bị cáo Trần Thị H8 đã nộp khắc phục hậu quả số tiền 616 triệu đồng.

Trong giai đoạn chờ xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo Nguyễn Đức C đã nộp khắc phục hậu quả số tiền 40 triệu đồng.

Xử lý tài liệu, tài sản:

- Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả lại một số tài liệu, tài sản không liên quan đến vụ án (có bảng kê kèm theo).

- Cơ quan điều tra đã ra Quyết định hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản, cụ thể:

Hủy bỏ một phần Lệnh kê biên tài sản số 02/VPCQCSĐT ngày 18/3/2020 đối với tài sản của Hoàng Thị Đ, gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 152 tờ bản đồ 80, địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 839563 do UBND huyện L cấp ngày 01/3/2010.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 161 tờ bản đồ 80, địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 839564 do UBND huyện L cấp ngày 01/3/2010.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 169 tờ bản đồ 56, địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 056625 do UBND huyện L cấp ngày 27/11/2006.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 169 tờ bản đồ 80, địa chỉ: xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 893518 do UBND huyện L cấp tháng 3/2010.

Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 05/VPCQCSĐT ngày 18/3/2020 đối với tài sản của Hoàng Thị S.

Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 06/VPCQCSĐT ngày 18/3/2020 đối với tài sản của Nguyễn Văn D1.

Cơ quan điều tra bàn giao 02 Giấy CNQSD đất QSHN.Ơ và tài sản gắn liền với đất số BU 248860, số BU 248866 đều do UBND huyện L cấp cùng ngày 15/9/2014 (thu giữ tại nhà Trần Thị H8 khi khám xét) cho Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L để quản lý và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ra Quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, cụ thể: Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 07/VPCQCSĐT ngày 18/3/2020 đối với tài sản của Hoàng Thị Mỹ H. Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 03/VPCQCSĐT ngày 18/3/2020 đối với tài sản của Trần Thị H8.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 10-11/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Hoàng Thị Đ, Nguyễn Thành L, Nguyễn Văn V, Cao Văn M, Nguyễn Đức C, Nguyễn Tiến Đ1, Hoàng Thị Kim P, Hoàng Thị S, Hoàng Thị Mỹ D, Hoàng Thị Mỹ H, Trần Xuân M1, Nguyễn Văn D1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"; bị cáo Trần Thị H8 phạm tội "Nhận hối lộ"; các bị cáo Nguyễn Thị Hồng N, Hồ Thị Minh H1 về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng".

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Đ 18 (mười tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 04 (bốn) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Hoàng Thị Đ phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/7/2019.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L 12 (mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thành L phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/4/2019.

1.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự:

1.3.1. Xử phạt bị cáo Cao Văn M 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Cao Văn M phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 05 (năm) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/01/2019.

Căn cứ khoản 5 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Cao Văn M nếu bị cáo Cao Văn M không bị tạm giam về một tội phạm khác.

1.3.2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Văn V phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 05 (năm) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/01/2019.

Căn cứ khoản 5 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Văn V nếu bị cáo Nguyễn Văn V không bị tạm giam về một tội phạm khác.

1.3.3. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức C 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Đức C phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 05 (năm) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/01/2019.

Căn cứ khoản 5 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Đức C nếu bị cáo Nguyễn Đức C không bị tạm giam về một tội phạm khác.

1.3.4. Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến Đ1 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Tiến Đ1 phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 05 (năm) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/01/2019.

Căn cứ khoản 5 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Tiến Đ1 nếu bị cáo Nguyễn Tiến Đ1 không bị tạm giam về một tội phạm khác.

1.3.5. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D1 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Văn D1 phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 05 (năm) năm 07 (bảy) tháng 12 (mười hai) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/01/2019.

Căn cứ khoản 5 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Văn D1 nếu bị cáo Nguyễn Văn D1 không bị tạm giam về một tội phạm khác.

1.3.6. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Kim P 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Hoàng Thị Kim P phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

1.3.7. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị S 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Hoàng Thị S phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

1.3.8. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Mỹ D 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Hoàng Thị Mỹ D phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

1.3.9. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Mỹ H 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Hoàng Thị Mỹ H phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

1.4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm i, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Xuân M1 03 (ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Xuân M1 phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

1.5. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 354; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38; Điều 56 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị H8 08 (tám) năm tù. Tổng hợp hình phạt 04 (bốn) năm tù về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" của Bản án số 02/2024/HSST ngày 02/4/2024 của Toà án Quân sự quân khu 7, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/7/2019.

1.6. Áp dụng điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 360 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

1.6.1 Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng N 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án. Cấm đảm nhiệm chức vụ đối với bị cáo

trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù liên quan đến công việc giải quyết hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai.

1.6.2. Xử phạt bị cáo Hồ Thị Minh H1 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án. Cấm đảm nhiệm chức vụ đối với bị cáo trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù liên quan đến công việc giải quyết hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 466; Điều 584; Điều 587 Bộ luật Dân sự: Buộc Hoàng Thị Đ và các bị cáo liên đới bồi thường cho Ngân hàng B1 tổng số tiền 16.224.029.011 đồng. Cụ thể:

- Buộc bị cáo Hoàng Thị Đ, bị cáo Nguyễn Thành L và bà Bùi Thị Xuân H2 có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.960.900.869 đồng (trong đó: Bị cáo Đ phải trả 427.495.865 đồng; bị cáo L và bà H2 phải trả 1.572.504.135đồng).

- Buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Cao Văn M có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.842.226.603 đồng.

- Buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Nguyễn Văn V có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.791.703.712 đồng.

- Buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Nguyễn Đức C có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.749.127.767 tỷ đồng.

- Buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Hoàng Thị S có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.799.887.493 đồng.

- Buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Hoàng Thị Mỹ H có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.755.859.730 đồng.

- Buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Hoàng Thị Kim P, Nguyễn Tiến Đ1 có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.654.970.642 đồng.

- Buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Nguyễn Văn D1 có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.434.089.084 đồng.

- Buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Hoàng Thị Mỹ D có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.212.998.502 tỷ đồng.

- Buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Trần Xuân M1 có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng B1 số tiền 1.022.831.589 tỷ đồng.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa công ty TNHH MTV H10 và Nguyễn Tiến Đ1 về việc trả lại số tiền 18 triệu đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên; còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, tài sản kê biên, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/9/2024, bị cáo Nguyễn Thành L, bị cáo Nguyễn Thị Hồng N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 23/9/2024, bị cáo Hồ Thị Minh H1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo.

Ngày 23/9/2024, bị cáo Nguyễn Văn V kháng cáo xin được miễn trách nhiệm dân sự, hủy bỏ lệnh kê biên tài sản đứng tên vợ chồng bị cáo V gồm các thửa 2063, tờ bản đồ số 34 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AP 804058 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005, Thửa 343, 353, 371, 386, 401, 539, 556, 620, 635, 645, 654, 655, 97, 98, 99, 100, 101, 105 tờ bản đồ 33, 34 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AD9268671 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005.

Ngày 24/9/2024, bị hại – Ngân hàng TMCP L5 (tên cũ: Ngân hàng TMCP B1) kháng cáo yêu cầu buộc các bị cáo Hoàng Thị Đ, Nguyễn Đức C, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Văn V, Cao Văn M, Nguyễn Thành L, Trần Xuân M1, Hoàng Thị Mỹ D, Hoàng Thị S, Hoàng Thị Kim P, Hoàng Thị Mỹ H, Nguyễn Tiến Đ1, Trần Thị Kim H8, Nguyễn Thị Hồng N, Hồ Thị Minh H1, các ông bà Bùi Thị Xuân H2, Hoàng Anh T6, Nguyễn Thị G, ng Nguyễn Quang T5, Nguyễn Thị Tuyết N3, Trần Thị T, các cán bộ, nhân viên L6 – Chi nhánh L4 là các ông bà Lê Thị Kim A3, Hoàng Sĩ L3, Nguyễn Đức T15, các công chứng viên Nguyễn Mậu A2, Nguyễn Ngọc M3 liên đới bồi thường cho Ngân hàng số tiền nợ gốc, nợ lãi, nợ phạt là 24.949.572.583 đồng; xem xét trong trường hợp những người tham gia tố tụng có dấu hiệu vi phạm pháp luật, đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Phần xét hỏi:

- Bị cáo Nguyễn Thành L giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Bị cáo đồng ý về tội danh, tuy nhiên mức án mà tòa sơ thẩm tuyên đối với bị cáo là quá cao. Bản thân bị cáo xin được giảm nhẹ để trở về với gia đình, xã hội, làm lại cuộc đời.

- Bị cáo Nguyễn Thị Hồng N giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như bị cáo phạm tội lần đầu; bị cáo đã ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo; bị cáo có nhiều thành tích trong quá trình công tác; bị cáo đã tích cực khai báo hỗ trợ cơ quan điều tra để kết thúc vụ án sớm; mẹ của bị cáo là người có công cách mạng; hoàn cảnh gia đình khó khăn; bản thân bị cáo đủ điều kiện để hưởng án treo do đó đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

- Bị cáo Hồ Thị Minh H1 giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Bị cáo chủ quan và tin tưởng nhân viên của mình nên mới ký vào các văn bản, dẫn đến sự việc này. Bị cáo không có vụ lợi gì từ vấn đề này. Hoàn cảnh bị cáo khó khăn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo là mẹ đơn thân nuôi con nhỏ, đang là lao động chính đang nuôi mẹ già, em trai bị tâm thần; tập thể cán bộ văn phòng đăng ký đất đai đã có đơn xin giảm nhẹ cho bị cáo; bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho bị hại 15 triệu đồng. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Nguyễn Văn V giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Bị cáo đồng ý về tội danh và mức án mà tòa sơ thẩm tuyên đối với bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo chỉ kháng cáo xem xét về vấn đề bồi thường của bị cáo mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là chưa đúng. Bị cáo Đ phải tự chịu trách nhiệm về nghĩa vụ bồi thường, bị cáo không phải chịu liên đới. Đồng thời bị cáo Đ đã đứng ra tự chịu trách nhiệm bồi thường. Do đó đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo về phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

- Bị hại – Ngân hàng TMCP L5 có đại diện theo ủy quyền giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu người phải liên đới bồi thường ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Vì ngoài các bị cáo còn có những người cấp tín dụng cho các bị cáo trái pháp luật; những người công chứng đối với hợp đồng thế chấp sai quy định pháp luật; những người liên quan đến các hợp đồng tín dụng như vợ, chồng của các bị cáo đã ký vào các hợp đồng thế chấp. Ngoài ra, hồ sơ vụ án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, các cơ quan tố tụng cũng không tống đạt kết luận điều tra, cáo trạng cho bên Ngân hàng. Việc xác định tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng chưa đảm bảo, cụ thể những người đã thực hiện cấp tín dụng, thẩm định tài sản, giải ngân sai quy định có dấu hiệu phạm tội nhưng đưa vào tham gia với tư cách người làm chứng. Từ đó, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm và cần làm rõ trách nhiệm của những người tham gia có dấu hiệu vi phạm pháp luật đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

2. Phần tranh luận

2.1. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

2.1.1. Về việc chấp hành pháp luật của HĐXX, thư ký và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đơn kháng cáo của các bị cáo, bị hại là còn trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

2.1.2. Về nội dung: Qua đối chiếu hồ sơ vụ án, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ và đúng pháp luật.

- Đối với các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt: hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại cấp phúc thẩm,

các bị cáo kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết đặc biệt nào mới để xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo, nên không có cơ sở để chấp nhận

- Đối với kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của bị hại và kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn V: người kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2.2. Phần tranh luận của các bị cáo và người bào chữa:

Luật sư Lê Thị Ánh T10 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành L trình bày: Bị cáo L có hoàn cảnh khó khăn, không được đi học, bản thân là người mồ côi từ bé; bị cáo phạm tội lần đầu; đã ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo; bị cáo đã khắc phục một phần nào đối với bị hại. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo L.

2.3. Đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo, người bào chữa, đại diện của bị hại, không tranh luận gì thêm, bảo lưu quan điểm của mình và đề nghị HĐXX xem xét theo quy định của pháp luật.

3. Phần các bị cáo nói lời sau cùng *của bị cáo L, N, H1:* Các bị cáo đã biết lỗi của mình và kính mong HĐXX xem xét, đánh giá các tình tiết giảm nhẹ và giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Các bị cáo Nguyễn Thành L, Nguyễn Thị Hồng N, Hồ Thị Minh H1, Nguyễn Văn V, bị hại bị hại – Ngân hàng TMCP L5 (tên cũ: Ngân hàng TMCP B1) thực hiện việc kháng cáo theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận thực hiện hành vi như nội dung của cáo trạng và bản án sơ thẩm đã xác định, phù hợp với lời khai của các bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

Do kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên Hoàng Thị Đ đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần B1 - Chi nhánh L4 thông qua hình thức vay tiền thế chấp Giấy CNQSD đất giả. Hoàng Thị Đ nhờ người làm 10 Giấy CNQSD đất do UBND huyện L phát hành nhưng đã bị sửa tên và nội dung trên giấy. Các Giấy CNQSD đất sửa đứng tên 10 hộ gia đình, cá nhân, sau đó nhờ những người này đứng tên vay vốn Ngân hàng thương mại cổ phần B1 - Chi nhánh L4 để chiếm đoạt tổng số tiền là 19.100.000.000 đồng, cụ thể như sau: Nguyễn Văn V cùng

với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AD 907994 đề ngày 26/8/2006 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 02 tỷ đồng. Cao Văn M cùng với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AB 418825 đề ngày 08/9/2010 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 02 tỷ đồng. Hoàng Thị Mỹ H cùng với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AP 771428 đề ngày 29/7/2009 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 02 tỷ đồng. Hoàng Thị Mỹ D cùng với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AH 141412 đề ngày 30/10/2006 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 02 tỷ đồng. Nguyễn Tiến Đ1 và Hoàng Thị Kim P cùng với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số BU 386316 đề ngày 19/6/2014 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 02 tỷ đồng. Hoàng Thị S cùng với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số BĐ 201878 đề ngày 01/4/2011 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 02 tỷ đồng. Nguyễn Đức C cùng với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số BH 902344 đề ngày 10/8/2011 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 02 tỷ đồng. Trần Xuân M1 cùng với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AD 907989 đề ngày 19/5/2009 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1,6 tỷ đồng và Nguyễn Văn D1 cùng với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AĐ 268760 đề ngày 19/5/2009 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1,5 tỷ đồng. Nguyễn Thành L cùng với Hoàng Thị Đ sử dụng Giấy CNQSD đất giả số AP 801968 đề ngày 04/8/2009 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 02 tỷ đồng (trong đó: Nguyễn Thành L chiếm đoạt số tiền 1.572.504.135 đồng, Hoàng Thị Đ chiếm đoạt số tiền 427.495.865 đồng).

Đối với Nguyễn Thị Hồng N là nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L, đã không thực hiện đúng quy trình công tác dẫn đến hậu quả để bị cáo Hoàng Thị Đ cùng các bị cáo Nguyễn Tiến Đ1, Hoàng Thị Kim P, Nguyễn Đức C, Hoàng Thị Mỹ D thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 08 tỷ đồng của Ngân hàng TMCP B1, đến nay chưa khắc phục được. Đối với Hồ Thị Minh H1 là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L, mặc dù biết nhân viên phụ trách công tác giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các nội dung với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận nội dung đăng ký thế chấp theo đề xuất, dẫn đến hậu quả bị cáo Hoàng Thị Đ cùng các bị cáo Hoàng Thị Mỹ D, Nguyễn Văn V, Hoàng Thị Mỹ H, Hoàng Thị S, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thành L, Nguyễn Văn D1 thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 11,5 tỷ đồng của Ngân hàng TMCP B1 đến nay chưa khắc phục được.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thành L

Bị cáo Nguyễn Thành L nhận thức được việc sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để thế chấp, ký hợp đồng tín dụng, tạo sự tin tưởng để chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện; hành vi của bị cáo L đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của nhà nước về con dấu, tài liệu và các giấy tờ, xâm phạm quyền sở hữu của người khác.

Với hành vi nêu tại mục [2] và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thành L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Thành L là đồng phạm với bị cáo Hoàng Thị Đ lừa đảo chiếm

đoạt số tiền 02 tỷ đồng của Ngân hàng L6 – Chi nhánh L4; trong đó các bị cáo đã đóng lãi trước cho ngân hàng số tiền 39.099.131 đồng; bị cáo L đã yêu cầu Ngân hàng chuyển khoản số tiền 30 triệu đồng cho công ty TNHH Một thành viên H9 để trả tiền mua giống cây mắc ca, bị cáo L đưa cho bà Bùi Thị Xuân H2 (là vợ của L) số tiền 1.503.405.000 đồng để bà H2 trả nợ cho khoản vay ngân hàng của bà H2; còn lại 427.495.865 đồng L đưa cho Đ sử dụng.

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét vai trò đồng phạm của bị cáo L, xem xét nhân thân, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo L là người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo đã bồi thường cho Ngân hàng số tiền 39.099.131 đồng, tự nguyện đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh L để đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L 12 (mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thành L phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 15 (mười lăm) năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo L thực hiện.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không cung cấp được tình tiết mới làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo L; giữ nguyên phần hình phạt tại bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Thành L.

[4] Đối với kháng cáo của L6 yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với trách nhiệm của các cán bộ, nhân viên L6 - CN Lâm Đồng.

Tại cấp phúc thẩm, L6 cho rằng cần làm rõ các vấn đề liên quan đến việc: thẩm định khách hàng, đề xuất cho vay đối với khách hàng không có phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của khách hàng không đủ khả năng trả nợ, không thẩm định hoặc thẩm định sơ sài, thẩm định nguồn thu, nguồn trả nợ của bên vay không đúng với thực tế nhưng lại phê duyệt cho vay, cấp tín dụng vượt mức phán quyết đối với nhóm khách hàng liên quan (là các bị cáo có mối quan hệ huyết thống, gia đình), giải ngân tiền trái quy định (giải ngân cho bằng tiền mặt cho các bị cáo vay), không đi kiểm tra thực địa hết toàn bộ tài sản, không thực hiện trích lục bản đồ tại chính quyền địa phương nơi có tài sản tọa lạc, không thực hiện định vị tọa độ thửa đất cần thẩm định nên không phát hiện được các Giấy chứng nhận QSDĐ bị trùng số, sai phạm trong định giá tài sản đối với tài sản có thông tin không đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để mặc khách hàng tự đăng ký giáo dịch bảo đảm nên không kiểm soát việc đăng ký giao dịch bảo đảm, nhập kho tài sản bảo đảm nhưng thiếu trách nhiệm tra soát, đối chiếu tài sản, Giấy chứng nhận QSDĐ trước khi phê duyệt nhập kho dẫn đến không phát hiện được tình trạng tất cả giấy chứng nhận do các bị cáo cung cấp đã bị "cạo xóa, in lại, vẽ lại, cắt dán, sửa lại".

Căn cứ yêu cầu kháng cáo và lời trình bày của người đại diện hợp pháp cho L6 tại phiên tòa phúc thẩm về quy trình, thủ tục của L6 liên quan đến việc cho vay, nhận thế chấp quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy cần làm rõ về các quy định của pháp luật, quy chế nội bộ của L6 về quy trình cho vay; làm rõ có hay không sai phạm của các các cán bộ, nhân viên L6 có liên quan đến việc cho vay, nhận thế chấp đối với bị cáo Đ và các đồng phạm; nếu có sai phạm thì lý do sai phạm là gì, thực hiện với lỗi cố ý hay vô ý, chủ động thực hiện hay do chủ quan, thiếu trách nhiệm; các cán bộ, nhân viên sai phạm (nếu có) có biết hoặc buộc phải biết về việc hồ sơ thế chấp, vay vốn của bị cáo Đ và các đồng phạm là không hợp lệ hay không; có giúp sức cho bị cáo Đ và các đồng phạm hay không; trách nhiệm tương ứng với sai phạm (nếu có); từ đó mới có cơ sở xem xét về trách nhiệm của các cán bộ, nhân viên ngân hàng L6 – Chi nhánh L4, đồng thời làm rõ trách nhiệm về bồi thường thiệt hại, trách nhiệm dân sự trong vụ án.

Đây là các tình tiết mới phát sinh từ yêu cầu kháng cáo, nội dung trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, có ý nghĩa trong việc giải quyết triệt để, toàn diện vụ án, tránh bỏ lọt tội phạm, nhưng không thể điều tra, bổ sung làm rõ tại giai đoạn xét xử phúc thẩm.

[5] Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Hồng N, bị cáo Hồ Thị Minh H1

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng N có hành vi không kiểm tra đối chiếu hồ sơ đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất với hồ sơ địa chính mà trực tiếp đánh máy và in nội dung đăng ký thế chấp vào trang bổ sung trong Giấy chứng nhận QSDĐ rồi trình lãnh đạo ký xác nhận.

Bị cáo H1 có hành vi mặc dù biết nhân viên phụ trách công tác giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp không kiểm tra, đối chiếu đầy đủ các nội dung với hồ sơ địa chính nhưng vẫn ký xác nhận nội dung đăng ký thế chấp theo đề xuất.

Để xem xét, đánh giá trách nhiệm hình sự, hình phạt tương xứng đối với các bị cáo N, H1 cần xem xét tổng thể, toàn diện vụ án, nguyên nhân và hoàn cảnh phạm tội của các bị cáo.

Các bị cáo N, H1 thực hiện hành vi phạm tội trong hoàn cảnh xuất phát từ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo Đ và các đồng phạm, dưới hình thức sử dụng các Giấy chứng nhận QSDĐ được làm giả tinh vi, rất khó phát hiện; đồng thời căn cứ trên các hợp đồng thế chấp đã được công chứng bởi các công chứng viên, có chữ ký của bên nhận thế chấp và đóng dấu của của L6 – CN Lâm Đồng. Như vậy, mặc dù các bị cáo N, H1 có hành vi thiếu trách nhiệm trong chính công việc, nhiệm vụ được giao của bản thân bị cáo, nhưng cũng cần xem xét việc các bị cáo thực hiện hành vi trên có phải là hệ quả từ việc cá nhân có liên quan có sai phạm trong việc ký kết, công chứng hợp đồng thế chấp hay không, tức là cần xem xét, đánh giá vai trò của các cán bộ, nhân viên L6 – CN Lâm Đồng có liên quan đến các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp trong vụ án, từ đó mới có cơ sở xem xét, đánh giá tổng thể, toàn diện hành vi phạm tội của các bị cáo, xem xét mức hình phạt tương xứng của các bị cáo đối với hành vi phạm tội và phù hợp với vụ án.

[6] Về trách nhiệm dân sự

[6.1] Về trách nhiệm liên đới của bị cáo Hoàng Thị Đ và các đồng phạm, bà Bùi Thị Xuân H2

Tại Bản án sơ thẩm đã làm rõ hành vi phạm tội, trách nhiệm hình sự của bị cáo Đ và các đồng phạm (các bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản). Đối với trách nhiệm dân sự, Bản án sơ thẩm xác định bị cáo Đ và các đồng phạm cùng người liên quan là bà Bùi Thị Xuân H2 có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho L6 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, tại Bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc bị cáo Đ cùng các bị cáo, bà H2 phải liên đới trả cho Ngân hàng L6 từng khoản tiền tương ứng với số tiền bị cáo Đ và từng đồng phạm chiếm đoạt theo từng hợp đồng tín dụng, mà không phân định rõ phần trách nhiệm của bị cáo Đ, của từng bị cáo, của bà H2 trong từng khoản tiền đó. Từ đó ảnh hưởng đến quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác hoàn trả phần nghĩa vụ liên đới mà họ đã thực hiện thay, xác định án phí dân sự bất lợi cho các bị cáo, bà H2, có thể gây khó khăn trong quá trình thi hành án. Nội dung này không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nhưng ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bị cáo, mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục, làm rõ được vì việc phân định trách nhiệm trong nghĩa vụ liên đới của từng bị cáo sẽ dẫn đến có lợi cho bị cáo này nhưng bất lợi cho bị cáo khác, không bảo đảm nguyên tắc hai cấp xét xử.

[6.2] Về việc tự nguyện bồi thường thiệt hại cho L6 của bị cáo Nguyễn Thị Hồng N, Hồ Thị Minh H1

L6 kháng cáo yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm buộc tất cả các bị cáo và xem xét yêu cầu những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho L6. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Hồng N, bị cáo Hồ Thị Minh H1 có ý kiến đồng ý tự nguyện cùng các bị cáo khác bồi thường thiệt hại cho L6.

Xét thấy, các bị cáo N, H1 bị truy tố, xét xử quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự, với tình tiết định khung tăng nặng là *"Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên"*. Hành vi của bị cáo N, H1 tuy không trực tiếp chiếm đoạt tiền của L6, nhưng gián tiếp tạo điều kiện cho bị cáo Đ và đồng phạm chiếm đoạt tiền của L6, dẫn đến thiệt hại cho L6.

Theo tinh thần hướng dẫn tại điểm e, tiểu mục 1.1, mục 1 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: *"Bị cáo không có trách nhiệm sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra (ví dụ việc bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ) nhưng đã tự nguyện dùng tiền, tài sản của mình để sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả hoặc đã tích cực tác động, đề nghị cha, mẹ, hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả (nếu bị cáo không có tài sản để bồi thường) và những người này đã thực hiện việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra."*

Như vậy, theo tinh thần hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

Tối cao, phù hợp với quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận, không nhằm trốn tránh trách nhiệm với bên thứ ba, không trái đạo đức xã hội thì mặc dù bị cáo N, H1 không trực tiếp chiếm đoạt tài sản của L6, nhưng việc bị hại L6 yêu cầu các bị cáo (trong đó có bị cáo N, H1) có trách nhiệm liên đới bồi thường cho L6 và bị cáo N, bị cáo H1 đồng ý cùng chịu trách nhiệm bồi thường cho L6 là có cơ sở xem xét chấp nhận. Đồng thời đây cũng là cơ sở để xem xét việc tự nguyện bồi thường của các bị cáo có tương xứng với hành vi phạm tội, có tương xứng với hậu quả, thiệt hại hay không, để có căn cứ xem xét có áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phù hợp đối với các bị cáo hay không.

Tuy nhiên, việc xem xét số tiền bị cáo N, H1 đồng ý bồi thường cho L6 cũng sẽ ảnh hưởng tới số tiền mà bị cáo Đ và các đồng phạm còn phải bồi thường cho L6, ảnh hưởng đến quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hoàn trả phần nghĩa vụ liên đới đã thực hiện thay, án phí dân sự sơ thẩm như đã nhận định nêu trên.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy phần trách nhiệm dân sự tại Bản án sơ thẩm để xét xử lại. Khi xét xử lại, tòa án cấp sơ thẩm cần phân định rõ trách nhiệm của từng người trong nghĩa vụ liên đới để bảo đảm khả năng thi hành án, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người thực hiện nghĩa vụ liên đới; xem xét án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trách nhiệm dân sự của bị cáo.

Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn V kháng cáo xin được miễn trách nhiệm dân sự, hủy bỏ lệnh kê biên tài sản đứng tên vợ chồng bị cáo V gồm các thửa 2063, tờ bản đồ số 34 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AP 804058 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005, Thửa 343, 353, 371, 386, 401, 539, 556, 620, 635, 645, 654, 655, 97, 98, 99, 100, 101, 105 tờ bản đồ 33, 34 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AD9268671 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo V là đồng phạm với bị cáo Đ thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, gây thiệt hại cho L6. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo V và bị cáo Đ có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho L6 là phù hợp với quy định của pháp luật, tiếp tục duy trì lệnh kê biên các tài sản của bị cáo V để bảo đảm thi hành án bồi thường thiệt hại cho L6 là có cơ sở. Tuy nhiên, do hủy phần trách nhiệm dân sự tại Bản án sơ thẩm để xét xử lại nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đối nội dung kháng cáo của bị cáo V. Trách nhiệm dân sự của bị cáo V và tài sản kê biên bảo đảm thi hành án của bị cáo V sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật khi điều tra, truy tố, xét xử lại vụ án.

Đối với nội dung kháng cáo của L6 về việc buộc các bị cáo và những người liên quan có trách nhiệm liên đới liên đới bồi thường cho L6 số tiền nợ gốc, nợ lãi, nợ phạt sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật khi điều tra, truy tố, xét xử lại vụ án.

[7] Từ nhận định các mục [6], [7], [8], Hội đồng xét xử xét thấy tại cấp phúc thẩm phát sinh tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án, cần làm điều tra làm rõ mới có đủ căn cứ giải quyết vụ án triệt để, toàn diện, tránh bỏ lọt tội phạm. Đây là các tình tiết, vấn đề mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phụ được.

Do đó, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi trong xét xử nhưng do phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm nên cần hủy một phần Bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm lại về phần xem xét trách nhiệm của các cán bộ, nhân viên L6 – Chi nhánh L4 có liên quan đến việc L6 – Chi nhánh L4 cấp tín dụng, nhận thế chấp tài sản bảo đảm đối với quyền sử dụng đất bị làm giả giấy chứng nhận trong vụ án; phần trách nhiệm hình sự, hình phạt của các bị cáo Nguyễn Thị Hồng N, Hồ Thị Minh H1; phần trách nhiệm dân sự trong vụ án.

[8] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có sở chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Hồng N, Hồ Thị Minh H1, chấp nhận một phần cáo cáo của Ngân hàng TMCP L5, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thành L; Hủy một phần bản án bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 10, 11-9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng N, bị cáo Hồ Thị Minh H1 và phần trách nhiệm dân sự, xem xét lại trách nhiệm của các cán bộ, nhân viên L6 – Chi nhánh L4.

[9] Đối với các nội dung khác đã được các cơ quan tiến hành tố tụng làm rõ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không không bị kháng cáo, kháng nghị, không phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm đã có hiệu lực kể ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[10] Trên đây là lập luận của Hội đồng xét xử về việc chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đối với quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát, cũng như lời bào chữa của luật sư bào chữa cho các bị cáo và các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm.

[11] Về án phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thành L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Các bị cáo Nguyễn Thị Hồng N, Hồ Thị Minh H1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn V, bị hại – Ngân hàng TMCP B1 (Chi nhánh L4) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành L, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 10, 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phần hình phạt với bị cáo Nguyễn Thành L.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L 12 (mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thành L phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/4/2019.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại – Ngân hàng TMCP L5, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Hồng N, Hồ Thị Minh H1. Hủy một phần bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 10, 11-9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phần: phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng N, bị cáo Hồ Thị Minh H1; phần trách nhiệm dân sự; xem xét trách nhiệm của các cán bộ, nhân viên L6 – Chi nhánh L4 có liên quan đến việc L6 – Chi nhánh L4 cấp tín dụng, nhận thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị làm giả và bị bị cáo Hoàng Thị Đ cùng đồng phạm sử dụng để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong vụ án.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng để điều tra lại theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản kê biên bảo đảm thi hành án:

3.1. Tiếp tục kê biên tài sản của bị cáo V, đối với diện tích đất thửa 2063 bản đồ 34 thị trấn Đ, huyện L; theo Giấy chứng nhận số hiệu AP 804058 ngày 26/12/2005 của Ủy ban nhân dân huyện L;

3.2. Tiếp tục kê biên tài sản của bị cáo V, đối với diện tích các thửa 343, 353, 371, 386, 401, 539, 556, 620, 635, 645, 654, 655, 97, 98, 99, 100, 101, 105 cùng bản đồ 33, 34 thị trấn Đ, huyện L; theo Giấy chứng nhận số hiệu AĐ 268671 ngày 26/12/2005 của Ủy ban nhân dân huyện L.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thành L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Cao Văn T16 – Bùi Thị Thu | **Vũ Đức T17**

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Lâm Đồng; (2)
- VKSND tỉnh Lâm Đồng; (1)
- Trại tạm giam tỉnh Lâm Đồng (2)
- Bị cáo tại ngoại (3);
- Bị hại (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng; (1)
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng; (1)
- Lưu: VP, HS (ĐTM) (6) - 20

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Đức Toàn